

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2020/DS-PT
Ngày 05-8-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 218/2020/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 228/2020/QĐPT-DS, ngày 17 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 847 đường H, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Đinh Bích N1, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 248/21/20 H1, phường H2, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2018).

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn V, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 7, ấp Đ, xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Tấn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 178/2 đường L, tổ 45, khu 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đặng Văn C, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 2A, xã P1, huyện P1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn C: Ông Đỗ Tấn T, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 178/2 đường L, tổ 45, khu 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019).

2. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1964;

3. Anh Đặng Văn H, sinh năm 1986;

4. Chị Đặng Thị T, sinh năm 1988;

5. Chị Đặng Thị H1, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp Đ, xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

6. Chị Đặng Thị B, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 4, ấp T, xã A, huyện P1, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1942; địa chỉ: Ấp 1, xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp Đ, xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

9. Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: Ấp M, xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã B1: Ông Lê Đình Q – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B1, là người đại diện theo pháp luật.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của bà Nguyễn Thị N là cụ Đặng Văn Q (sinh năm 1919, chết năm 1985) và cụ Trương Kiêm K (sinh năm 1930, chết năm 1993). Quá trình chung sống cụ Q và cụ K có 03 người con chung gồm: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953, ông Đặng Văn V, sinh năm 1959 và ông Đặng Văn C, sinh năm 1961. Do hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc nên thời điểm sinh ra, bà N sinh sống bên gia đình ngoại, không mang họ của cha. Ngoài ba người con chung trên, cụ Q và cụ K không có người con chung nào khác. Cha mẹ của cụ Q và cụ K đã chết từ lâu, không rõ tên tuổi và năm chết. Trước khi chết cụ Q và cụ K không để lại di chúc.

Lúc sinh thời cụ Q và cụ K khai phá, tạo lập được tài sản gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 2.220m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00586 ngày 14/7/2000 cho hộ ông Đặng Văn V và diện tích đất 17.000m² thuộc các thửa đất số 250, 149, 22 và 14, tờ bản đồ 29, 42, 43, 41 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585 ngày 14/7/2000 cho hộ ông Đặng Văn

V. Thời điểm này, bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn C đã lập gia đình không sinh sống cùng hai cụ. Khi kết hôn với bà Huỳnh Thị P vào năm 1980 thì gia đình ông V sinh sống cùng nhà với cụ K. Sau khi cụ K chết, gia đình ông V quản lý, sử dụng phần đất của hai cụ. Năm 2000, khi Nhà nước có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông V đã tự ý đi đăng ký, kê khai các phần đất trên cho hộ ông V mà không thông qua ý kiến của bà N và ông C. Khi biết sự việc trên, bà N đã nhiều lần yêu cầu ông V chia phần đất là di sản của cụ Q và cụ K để lại cho các anh em nhưng ông V không đồng ý. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, chia cho mỗi người thuộc hàng thừa kế được hưởng 1/3 kỳ phần bằng nhau, tài sản trên đất nguyên đơn không tranh chấp.

Tại buổi hòa giải ngày 18/02/2020 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn rút yêu cầu về chia thừa kế đối với phần đất diện tích 2.289,6m² thuộc thửa đất số 153 và diện tích 629,8m² thuộc thửa đất 149 tờ bản đồ số 42, cho gia đình ông V và bà P tiếp tục quản lý, sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ K và cụ Q gồm: Phần đất diện tích theo kết quả đo đạc thực tế 3.402,8m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41; phần đất diện tích 3.087,6m² thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29 và diện tích 10.331,1m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43 cho bà Nguyễn Thị N, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn C. Bà N yêu cầu được nhận thửa đất số 14, diện tích 3.402,8m², thuộc tờ bản đồ số 41; chia cho ông Đặng Văn V được hưởng phần đất diện tích 10.331,1m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; chia cho ông Đặng Văn C được hưởng phần đất diện tích 3.087,6m² thuộc thửa đất số 250 tờ bản đồ số 29 các thửa đất tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Về tài sản trên đất nguyên đơn xác định là tài sản của gia đình ông V, không tranh chấp, phần đất ai được hưởng có tài sản của gia đình ông V thì có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị tương ứng theo giá trị của Hội đồng định giá. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ.

Bị đơn ông Đặng Văn V và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất toàn bộ trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về quan hệ huyết thống, về di sản thừa kế và yêu cầu khởi kiện của bà N. Tuy nhiên, do vợ của ông V là bà Huỳnh Thị P và các con của ông V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên giữa anh em trong gia đình xảy ra tranh chấp. Ông V xác định các thửa đất hiện do hộ ông đang quản lý gồm thửa 153, tờ bản đồ số 42 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00586 ngày 14/7/2000 cho hộ ông Đặng Văn V và diện tích đất 17.000m² thuộc các thửa đất số 250, 149, 22, 14 tờ bản đồ 29, 42, 43, 41 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là huyện B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585 ngày 14/7/2000 cho hộ ông Đặng Văn V có nguồn gốc do cha mẹ ông là cụ Q và cụ K khai phá từ năm 1975, khi cha mẹ ông V chết không để lại di chúc. Ông xác định phần đất mà gia đình ông đang quản lý, sử dụng là di sản của cha mẹ để lại nhưng do ông tự đi đăng ký, không phải là tài sản của hộ gia đình ông V nên vợ và con ông không có quyền lợi gì. Nay ông V xác định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, đồng ý theo yêu cầu của bà N về việc chia các phần đất là di sản của cụ Q và cụ K. Bị đơn thống nhất kết quả đo đạc được thể hiện theo các Mảnh trích lục địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B ký phát hành.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn C và người đại diện hợp pháp của ông Đặng Văn C trình bày:

Ông Đặng Văn C thống nhất với toàn bộ ý kiến trình bày của bà Nguyễn Thị N và ông Đặng Văn V về nguồn gốc đất, quan hệ huyết thống và di sản thừa kế của cụ Q và cụ K. Ông C xác định bản thân anh chị em ông không có tranh chấp nhưng thực tế do vợ và các con của ông V có tranh chấp. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản của cha mẹ để lại thì ông hoàn toàn đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị P trình bày:

Bà Huỳnh Thị P thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản tranh chấp như nguyên đơn trình bày. Bà P xác định phần đất thuộc các thửa 153, 149, 250, 22, 14 thuộc tờ bản đồ số 41, 42, 43, 29 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản do cụ Q và cụ K để lại, do gia đình bà đang quản lý sử dụng. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà P không có yêu cầu độc lập và thống nhất như kết quả thẩm định và định giá của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1, anh Đặng Văn H trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của bà Huỳnh Thị P. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị B trình bày: Chị Đặng Thị B không xác định được nguồn gốc đất của ai, chỉ biết đất cấp cho hộ ông Đặng Văn V. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì chị không đồng ý vì đất tranh chấp do mẹ và các em đang quản lý, sử dụng. Chị B xác định không có tài sản trên phần đất tranh chấp, không có công sức đóng góp, không có yêu cầu độc lập, thống nhất như kết quả thẩm định và định giá của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà Nguyễn Thị L là chủ sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 43 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương thửa đất của bà giáp ranh với thửa đất số 22 của gia đình ông Đặng Văn V. Ranh giới thửa đất của bà và thửa số 22 được xác định bằng cột mốc rõ ràng, hai bên sử dụng ổn định từ trước đến nay. Theo kết quả đo đạc thực tế thì ông V đang sử dụng phần đất có diện tích 444,4m² thuộc thửa đất số 23 của bà nhưng bà L không có yêu cầu gì về phần đất này, thống nhất sử dụng theo hiện trạng thực tế. Bà L không có yêu cầu gì trong vụ án và thống nhất kết quả đo đạc của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn L1 trình bày: Ông Nguyễn Văn L1 là chủ sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 41 tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương, thửa đất của ông giáp ranh với thửa số 14 của gia đình ông V. Ranh giới phần đất giữa hai gia đình được xác định bằng cột bê tông, hàng rào lưới B40 do gia đình ông L1 xây dựng sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Theo kết quả đo đạc thể hiện ông V đang sử dụng phần đất diện tích 23,4m² thuộc một phần thửa số 12 của ông, ông L1 xác định không yêu cầu gì đối với phần đất trên, thống nhất sử dụng theo hiện trạng thực tế. Ông L1 không có yêu cầu độc lập và thống nhất với kết quả đo đạc của Tòa án.

Tại công văn số 98 ngày 16/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B1 có ý kiến như sau:

Đối với các phần đất diện tích 112,6m²; 54,5m² thuộc đường đất cũ đây là phần đường do Nhà nước quản lý, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thửa số 250, tờ bản đồ số 29 và thửa số 153, tờ bản đồ số 42.

Đối với phần đất diện tích 59,9m² thuộc đường đất cũ B1 15 (hiện tại là đường B1 56) đây là tuyến đường giao thông nông thôn do Nhà nước quản lý đã được bê tông hóa, hiện phần đất trên không thuộc đường Nhà nước quản lý nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thửa số 14, tờ bản đồ 41. Nguyên nhân sai lệch do quá trình thành lập bản đồ địa chính.

Đối với phần đất 45,4m² thuộc đường đất cũ hiện tuyến đường không thay đổi vị trí, phần diện tích đất 45,4m² không thuộc đường Nhà nước quản lý nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thửa số 149, tờ bản đồ 42. Nguyên nhân sai lệch do quá trình thành lập bản đồ địa chính.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 30/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia phần đất diện tích 2.289,6m² thuộc thửa 153, tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00586/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 và diện tích 629,8m² thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đất tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế với bị đơn ông Đặng Văn V.

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị N được hưởng phần đất diện tích 3.402,8m², có 343,2m² thuộc hành lang đường bộ (trong đó 3.319,5m² thuộc thửa 14; 23,4m² thuộc một phần thửa 12 và 59,9m² thuộc đường B1 15) tờ bản đồ số 41 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đất tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.2. Chia cho ông Đặng Văn V được hưởng phần đất diện tích 10321,8m² (trong đó 9.877,4m² thuộc thửa đất số 22 và 444,4m² thuộc thửa số 23), tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đất tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2.3. Chia cho ông Đặng Văn C được hưởng phần đất diện tích 2.975m² (trong đó có 2.914m² thuộc thửa đất số 250 và 61m² thuộc một phần thửa 361) tờ bản đồ số 29 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00585/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đất tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương (theo ký hiệu C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị N, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn C có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất đã được chia theo quyết định của Bản án.

3. Ông Đặng Văn C có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn V và bà Huỳnh Thị P số tiền 18.000.000 đồng (mười tám triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 13/4/2020, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1,

chị Đặng Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án theo hướng chia phần tài sản tranh chấp cho họ được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; cho rằng quá trình giải quyết vụ án bà N, ông V và ông C đã thỏa thuận về việc phân chia tài sản do cha mẹ để lại, không yêu cầu thanh toán giá trị chênh lệch các phần đất được chia và tính công sức đóng góp mà đối với phần đất diện tích 2.289,6m² thuộc thửa đất số 153 và diện tích 629,8m² thuộc thửa đất số 149, tờ bản đồ số 42, nguyên đơn đồng ý cho gia đình ông V và bà P tiếp tục quản lý, sử dụng, được xem như công sức đóng góp cho vợ chồng ông V.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn thống nhất với yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà P cho rằng nguồn gốc đất là của cụ K để lại, bà P đã về sống chung ông V và canh tác đất từ năm 1980 cùng cụ K, sau khi cụ K mất thì vợ chồng bà tiếp tục quản lý, sử dụng, ông V đi đăng ký, kê khai đất; việc thỏa thuận chia đất của ông V, bà N và ông C là không công bằng, bà P đồng ý chia thừa kế thừa đất số 22, còn các thửa đất còn lại không đồng ý chia. Anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B cho rằng khi còn sống chung với cha mẹ đã phụ giúp cha mẹ canh tác nên đây là công sức đóng góp của các anh, chị, yêu cầu Tòa án chỉ chia thừa kế thừa đất số 22, các thửa còn lại các anh, chị không đồng ý chia.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B kháng cáo đều thống nhất nguồn gốc đất do cụ Q và cụ K khai phá, ông V từ nhỏ sống với cụ K. Năm 1980, bà P về sống chung và cùng canh tác trên đất. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V kê khai nguồn gốc đất là nhận thừa kế của cha mẹ năm 1994. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất nguồn gốc đất. Ban đầu nguyên đơn khởi kiện 05 thửa đất nhưng đã rút yêu cầu khởi kiện đối với hai thửa 149 và 153 mà để cho gia đình ông V quản lý, sử dụng, xem đây là công sức quản lý, giữ gìn tài sản cho gia đình ông V. Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia các thửa đất số 14, 22 và 250. Bà N, ông V và ông C thống nhất chia mỗi người một thửa. Xét thấy, phần đất bị đơn được chia có diện tích lớn, việc thỏa thuận phân chia là tự nguyện, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Do đó, kháng cáo của bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị T, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1 và Ủy ban nhân dân xã B1 vắng mặt do có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

- Phần đất có diện tích 3.402,8m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41;
- Phần đất có diện tích 3.087,6m² thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29;
- Phần đất có diện tích 10.331,1m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43;
- Phần đất diện tích 2.289,6m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42;
- Phần đất có diện tích 629,8 thuộc thửa đất số 149, tờ bản đồ số 42.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 2.289,6m² thuộc thửa đất số 153 và phần đất có diện tích 629,8 thuộc thửa đất số 149 tờ bản đồ số 42.

Bà N yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật, theo đó bà N được chia phần đất có diện tích 3.402,8m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41; ông Đặng Văn V được chia phần đất có diện tích 10.331,1m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; ông Đặng Văn C được chia phần đất có diện tích 3.087,6m² thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đặng Văn Q (chết năm 1985) và cụ Trương Kiêm K (chết năm 1993) gồm: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953, ông Đặng Văn V, sinh năm 1959 và ông Đặng Văn C, sinh năm 1961. Cụ Q và cụ K chết không để lại di chúc. Do đó, căn cứ Điều 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định người thừa kế của cụ Q và cụ K là bà Nguyễn Thị N, ông Đặng Văn V và ông Đặng Văn C.

[3] Về tài sản tranh chấp:

[3.1] Bà Nguyễn Thị N, ông Đặng Văn C và ông Đặng Văn V thống nhất xác định di sản thừa kế do cụ Q và cụ K để lại gồm các phần đất theo kết quả đo đạc thực tế gồm: Phần đất có diện tích 3.402,8m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41; phần đất có diện tích 3.087,6m² thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29; phần đất có diện tích 10.331,1m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; phần đất diện tích 2.289,6m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 42; phần đất có diện tích 629,8 thuộc thửa đất số 149, tờ bản đồ số 42, tất cả các thửa đất đều tọa lạc tại xã B1, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, bà Huỳnh Thị P là vợ của ông Đặng Văn V thống nhất xác định quyền sử dụng đất nêu trên là di sản của cụ Q và cụ K để lại. Cụ Q và cụ K chết, không để lại di chúc. Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận các phần đất tranh chấp là tài sản do cụ Q và cụ K để lại nên thuộc tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Ngoài ra, các đương sự thống nhất xác định quyền sử dụng tranh chấp đất nêu trên do gia đình ông Đặng Văn V trực tiếp quản lý, sử dụng, có ranh giới ổn định

với chủ sử dụng đất liền kề. Ông V là người trực tiếp đăng ký, kê khai các thửa đất số 14, 22 và 250 nêu trên. Ngày 14/7/2000, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00585 QSDĐ/TU cho hộ ông Đặng Văn V. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V có các thành viên trong hộ gồm ông Đặng Văn V, bà Huỳnh Thị P (vợ ông V) và các con là chị Đặng Thị B, sinh năm 1982; anh Đặng Văn H, sinh năm 1986 và chị Đặng Thị T, sinh năm 1988. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V thể hiện tại “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” ngày 14/9/1999, tên chủ sử dụng đất là “Đặng Văn V”, nguồn gốc đất ghi “cha mẹ cho thừa kế năm 1994”. Ông V, bà P, chị B, chị Hon và chị T không có chứng cứ nào xác định là tài sản chung của hộ gia đình. Bản thân ông V thừa nhận thời điểm đi đăng ký là do ông V tự kê khai, không có văn bản tặng cho hay văn bản hưởng thừa kế và không hỏi ý kiến của bà N và ông C. Như vậy, có căn cứ xác định quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 14, 22 và 250 nêu trên là tài sản của cụ Q và cụ K để lại.

[3.3] Căn cứ các Mảnh trích lục địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện:

Đối với phần đất có diện tích $3.402,8m^2$, trong đó: Có diện tích $3.319,5m^2$ thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41; diện tích $23,4m^2$ thuộc một phần thửa số 12 của ông Nguyễn Văn L1; diện tích $59,9m^2$ thuộc đường đất cũ B1 15 (hiện tại là đường B1 56). Quá trình giải quyết vụ án, ông L1 xác định phần đất giữa hai gia đình được xác định bằng cột bê tông, hàng rào lưới B40 do gia đình ông L1 xây dựng sử dụng ổn định, không có tranh chấp nên không yêu cầu gì đối với phần đất trên, thống nhất sử dụng theo hiện trạng thực tế. Đồng thời, UBND xã B1 xác định hiện phần đất $59,9m^2$ trên không thuộc đường Nhà nước quản lý nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thửa số 14, tờ bản đồ 41. Trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41 không có tài sản gì, chỉ có cây tự mọc, không có giá trị. Như vậy, phạm vi diện tích đất được xác định di sản là $3.402,8m^2$ (bao gồm: Diện tích $3.319,5m^2$ thuộc thửa đất số 14 và diện tích $59,9m^2$ thuộc đường đất cũ B1 15).

Đối với phần đất có diện tích $10.331,1m^2$, trong đó: Có diện tích $9.877,4m^2$ thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; diện tích $444,4m^2$ thuộc thửa đất số 23 của bà Nguyễn Thị L; diện tích $9,3m^2$ thuộc một phần thửa 167 (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định ranh đất giữa thửa đất số 23 và số 22 bằng cột mốc rõ ràng, hai bên sử dụng ổn định từ trước đến nay nên bà L không tranh chấp, thống nhất sử dụng theo hiện trạng thực tế. Trên thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43 có 600 cây cao su do bà Huỳnh Thị P trồng tháng 10/2018. Như vậy, phạm vi diện tích đất được xác định di sản là $10.321,8m^2$ (bao gồm: Diện tích $9.877,4m^2$ thuộc thửa đất số 22 và $444,4m^2$ thuộc thửa đất số 23).

Đối với phần đất có diện tích $3.087,6m^2$ trong đó: Có diện tích $2.914m^2$ thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29; diện tích $112,6m^2$ thuộc phạm vi đường do UBND xã B1 quản lý; diện tích $61m^2$ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do đo đạc chỉnh lý giảm từ thửa 361). Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã B1 xác định diện tích $112,6m^2$ thuộc đường đất cũ đây là phần đường do Nhà nước quản lý, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào thửa số 250. Trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29 có 180 cây cao su do bà Huỳnh Thị P trồng tháng 10/2018. Như vậy, phạm vi diện tích đất được xác định di sản là $2.975m^2$ (bao gồm: Diện tích

2.914m² thuộc thửa đất số 250 và 61m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

[4] Bà N, ông V và ông C thống nhất chia tài sản do cụ Q và cụ K để lại theo yêu cầu của bà N, cụ thể: Bà N được chia thừa kế thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41; ông Đặng Văn V được chia thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; ông Đặng Văn C được chia thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29. Không tranh chấp tài sản trên đất, xác định phần đất ai được hưởng có tài sản của gia đình ông V thì có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị tương ứng theo giá trị của Hội đồng định giá; không ai yêu cầu bồi hoàn giá trị chênh lệch cho nhau đối với kỹ phần thừa kế được chia.

[5] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Huỳnh Thị P và chị Đặng Thị T không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và có ý kiến khi nào ông V hết bệnh mới chia. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P, chị B, chị T, chị H1 và anh H chỉ đồng ý chia thừa kế thửa đất số 22, còn các thửa còn lại không đồng ý chia. Xét thấy, bà P, chị B, chị T, chị H1 và anh H không cung cấp được chứng cứ gì để phản bác yêu cầu của nguyên đơn hay việc thỏa thuận của bà N, ông V và ông C là không hợp pháp nên không có căn cứ để xem xét.

[6] Bà N, ông C, ông V đều thống nhất thống nhất phân chia tài sản do cụ K và cụ Q để lại. Xét thấy, ý chí của các đương sự về việc phân chia di sản là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận thỏa thuận của bà N, ông V và ông C về việc chia cho bà N được hưởng phần đất diện tích 3.402,8m² thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 41; chia cho ông Đặng Văn V được hưởng phần đất diện tích 10.321,8m² thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43; chia cho ông Đặng Văn C được hưởng phần đất diện tích 2.975m² thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29 là phù hợp. Bà P là vợ ông V có một phần công sức trên các phần đất tranh chấp nhưng sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa bà N, ông V và ông C là phù hợp với pháp luật, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà P.

[7] Về việc bồi hoàn giá trị tài sản trên đất: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2019 thể hiện trên thửa đất số 14, tờ bản đồ số 41 đất trống, không có tài sản; trên thửa đất số 250, tờ bản đồ số 29 có 180 cây cao su do bà Huỳnh Thị P trồng năm 2018; trên phần đất thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 43 có 600 cây cao su do bà Huỳnh Thị P trồng năm 2018. Ông V xác định cây cao su có trên đất do ông V và bà P trồng nên thuộc về đất được chia cho ai thì phải thanh toán giá trị cho vợ chồng ông V, bà P. Bà P không cung cấp chứng cứ phản đối ý kiến của ông V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Đặng Văn C phải trả cho ông Đặng Văn V và bà Huỳnh Thị P số tiền 18.000.000 đồng tương ứng với 180 cây cao su có trên thửa đất số 250 là phù hợp.

[8] Bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B và chị Đặng Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với cùng một yêu cầu là sửa án sơ thẩm, chia cho bà P, anh H, chị H1, chị B và chị T phần tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, anh H, chị H1, chị B và chị T thừa nhận không có công sức đóng góp, không có tài sản gì trên các thửa đất tranh chấp; đồng thời, bà P, anh H, chị H1, chị B và chị T không thuộc hàng thừa kế của cụ Q và cụ K nên không được hưởng thừa kế của cụ Q và cụ K. Do đó, kháng cáo của bà P, anh H, chị H1, chị B và chị T không có căn cứ chấp nhận.

[9] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Huỳnh Thị P, anh Đặng Văn H, chị Đặng Thị H1, chị Đặng Thị B và chị Đặng Thị T.

2. Giữ nguyên Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2020/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Huỳnh Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030959 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Anh Đặng Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030956 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chị Đặng Thị H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030957 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chị Đặng Thị B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030960 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030958 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Trúc